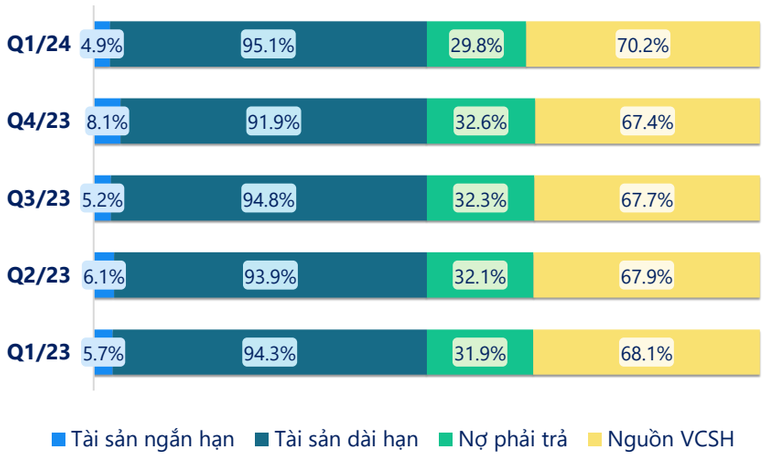
FireAnt

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	51,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	55,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,600
SL cổ phiếu LH	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,544
P/E	91.4
EPS	559

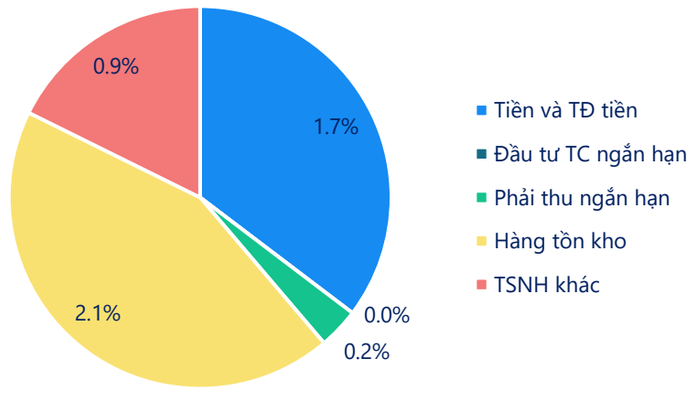
	YTD	1T	3T	6T
HRC	-0.2%	7.1%	-1.7%	-3.6%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



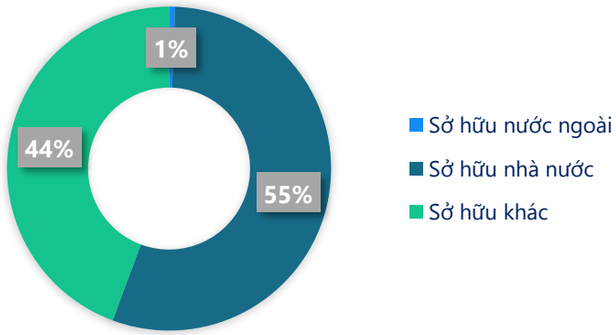
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



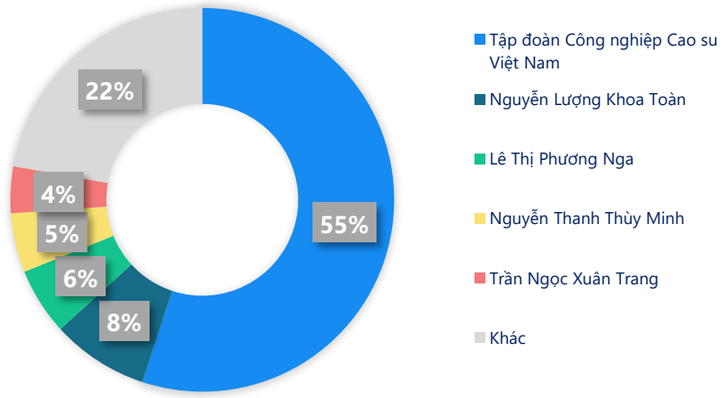
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



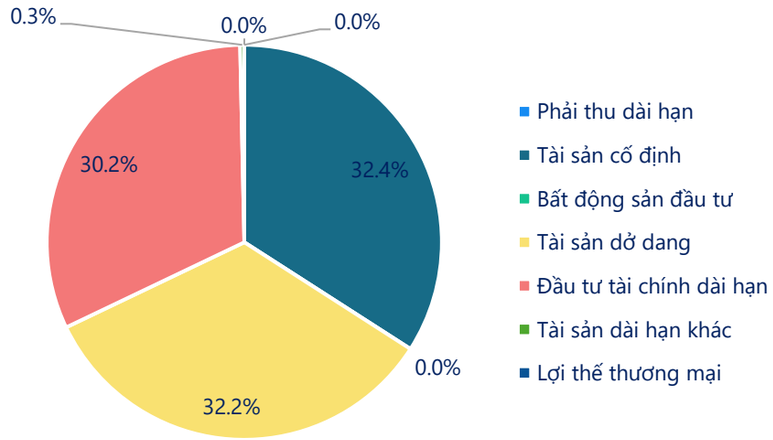
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

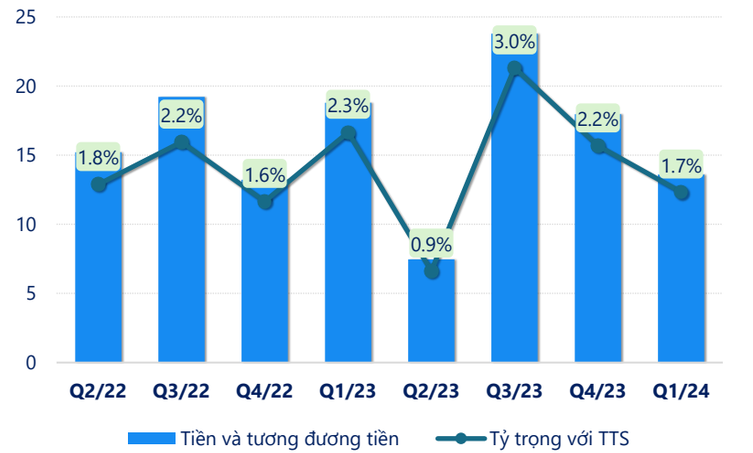


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

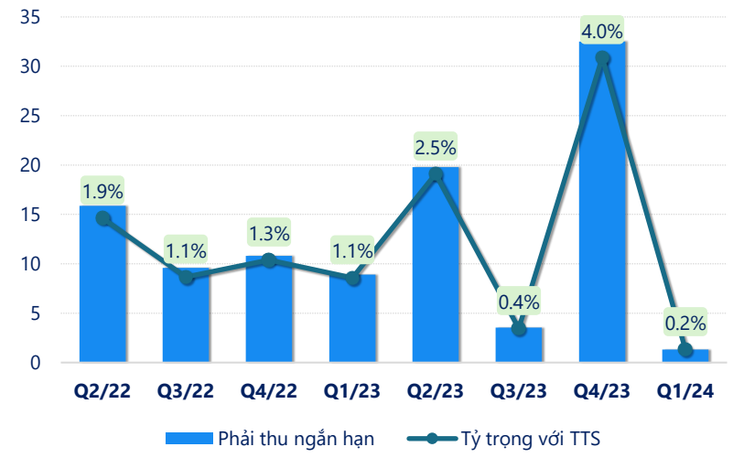
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Tiền và tương đương tiền



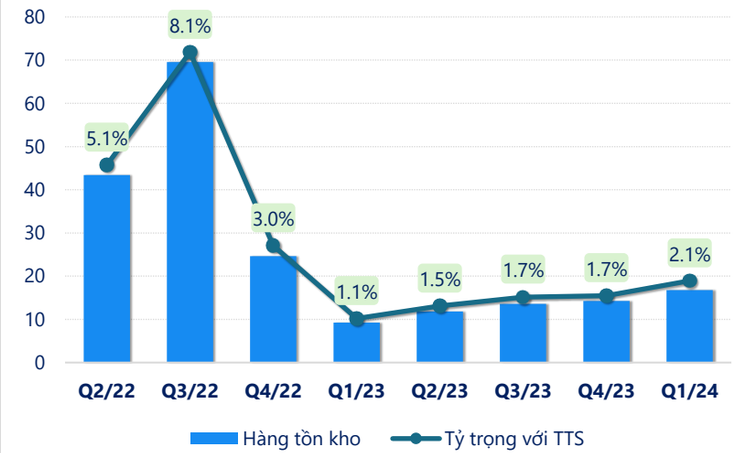
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



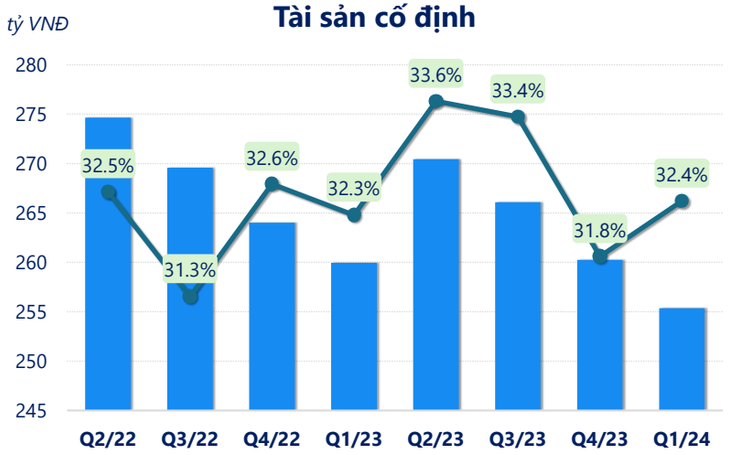
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



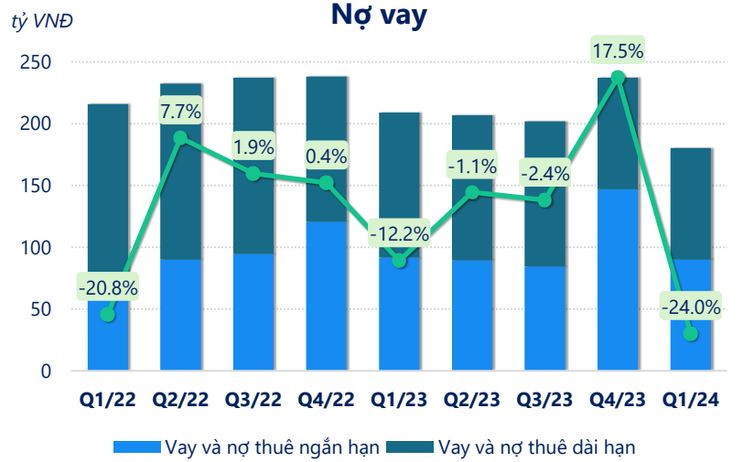
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



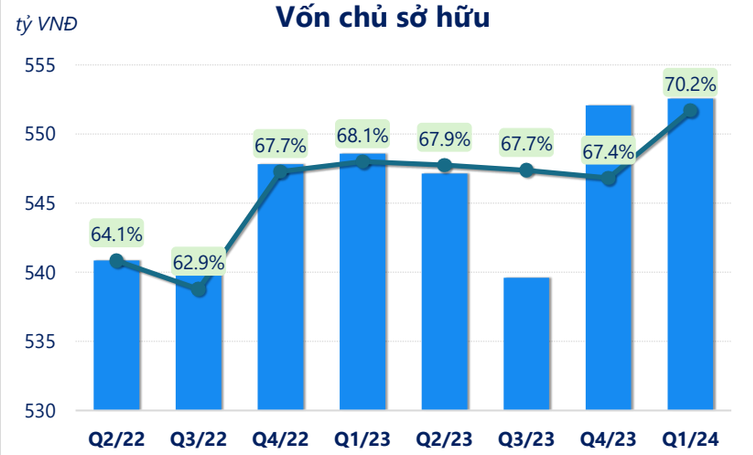
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

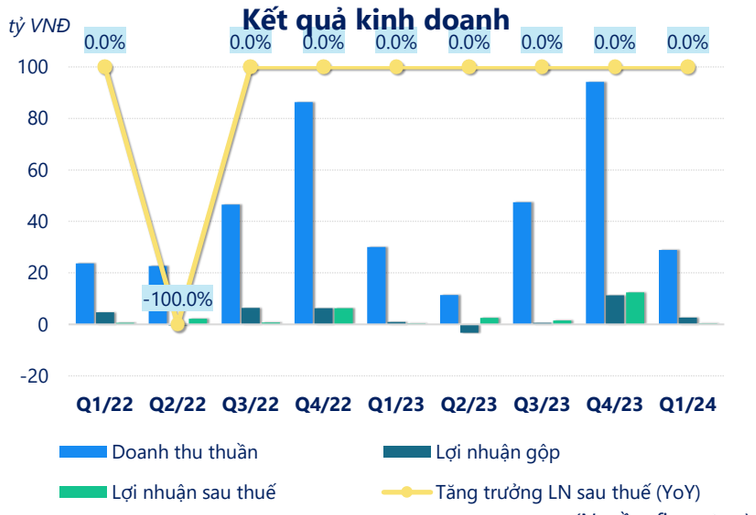


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

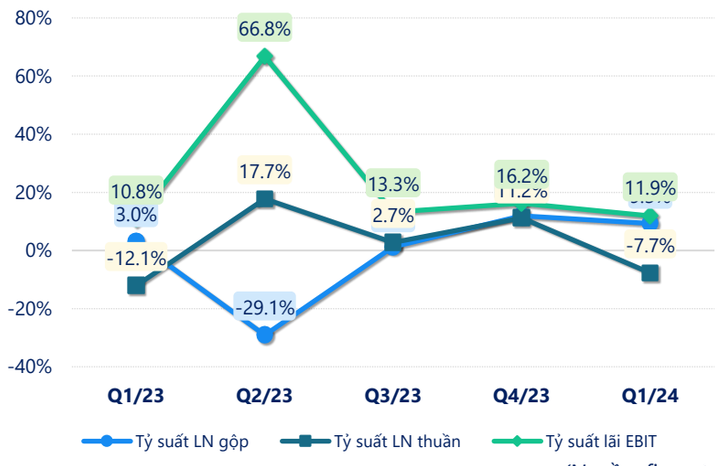
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Kết quả kinh doanh



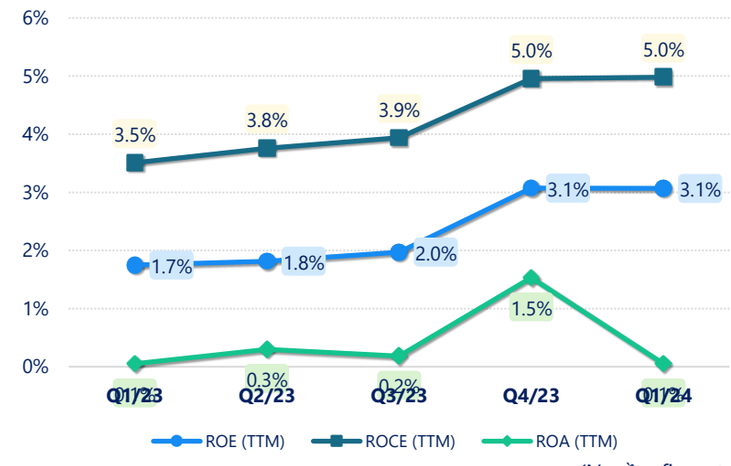
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



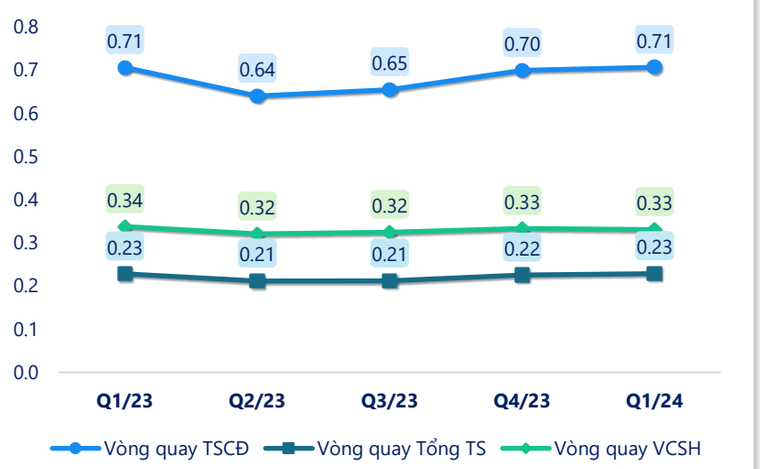
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



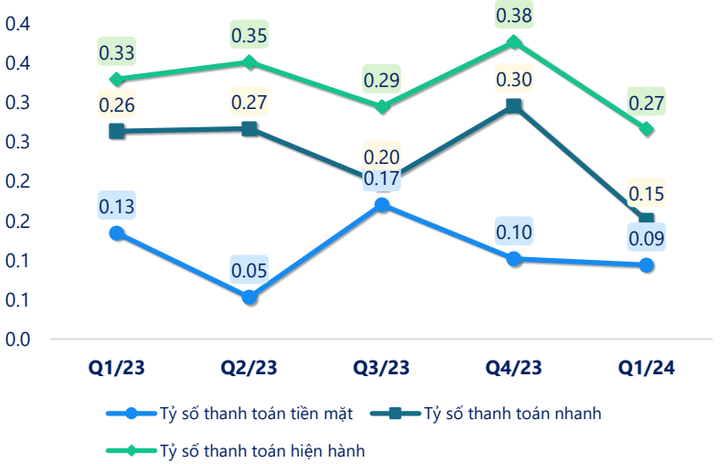
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



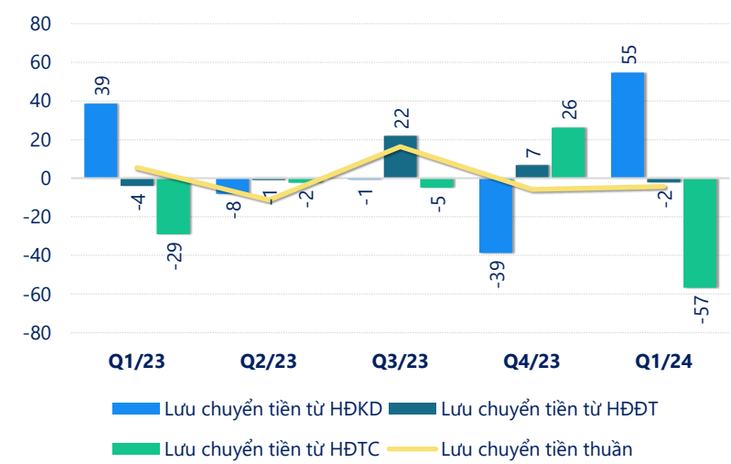
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**788**	**819**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	38.5	66.5	-42.1%
Tiền và tương đương tiền	13.6	18.0	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.33	32.5	-95.9%
Hàng tồn kho	16.8	14.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.81	1.71	298%
Tài sản dài hạn	**749**	**752**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	255	260	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	253	252	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.53**	**2.45**	**3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	267	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**145**	**176**	**-18.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.0	147	-38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.31	4.84	-93.7%
Nợ dài hạn	90.3	90.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	90.3	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**552**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**552**	**0.1%**
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	30.1	11.4	47.4	94.2	28.9
Giá vốn hàng bán	29.2	14.7	46.9	83.0	26.2
Lợi nhuận gộp	0.90	-3.32	0.59	11.2	2.69
Doanh thu HĐTC	0.15	15.6	10.9	10.7	0.13
Chi phí TC	2.83	5.45	4.81	2.99	3.02
Chi phí lãi vay	2.81	5.13	4.77	2.78	3.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.57	0.75	2.49	0.35
Chi phí QLDN	1.53	4.23	4.65	6.00	1.68
LN thuần từ HĐKD	-3.64	2.02	1.28	10.5	-2.24
Lợi nhuận khác	4.07	0.46	0.24	1.96	2.65
LN trước thuế	0.42	2.49	1.52	12.5	0.41
Lợi nhuận sau thuế	0.42	2.49	1.52	12.5	0.41
LNST của CĐ cty mẹ	0.42	2.49	1.52	12.5	0.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.5	-8.05	-0.71	-38.7	54.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	-0.99	21.9	6.71	-2.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.0	-2.32	-4.89	26.2	-56.8
Tiền đầu kỳ	13.2	18.8	7.47	23.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.59**	**-11.4**	**16.3**	**-5.78**	**-4.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	0.01	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	18.8	7.47	23.8	18.0	13.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic